

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

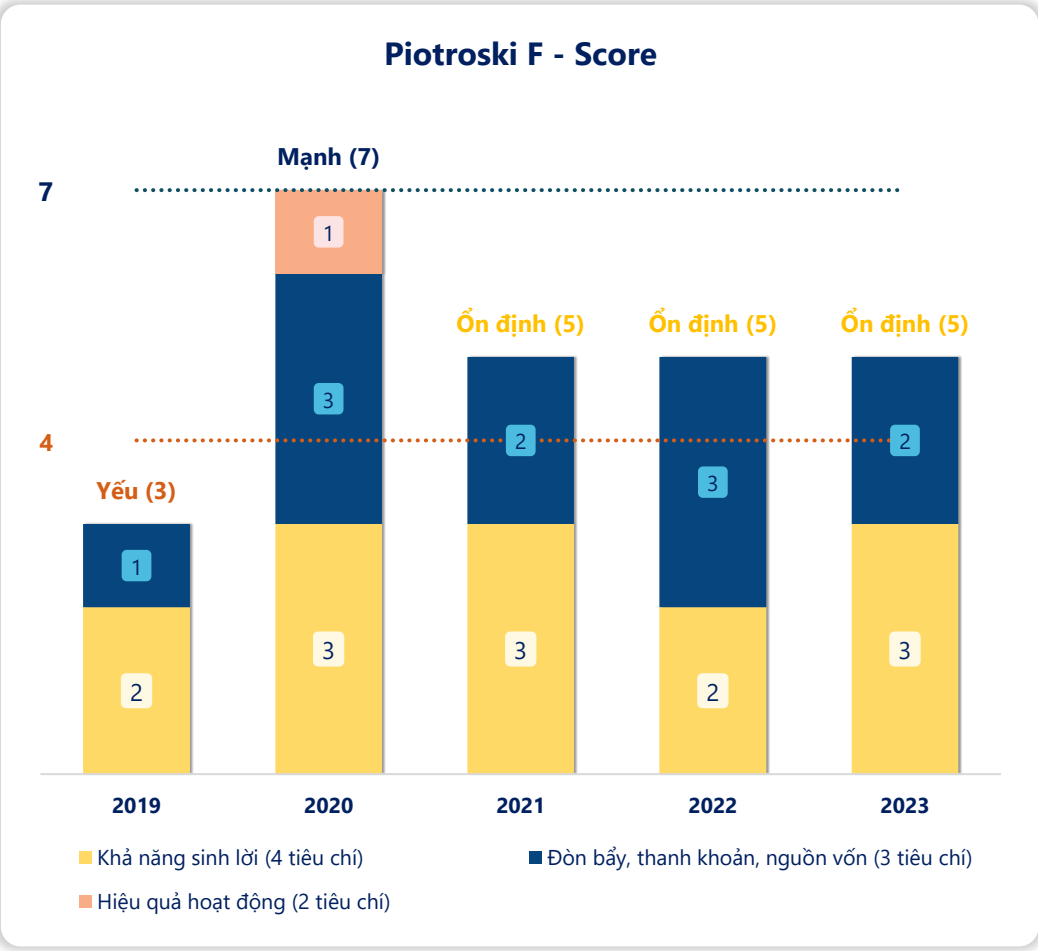
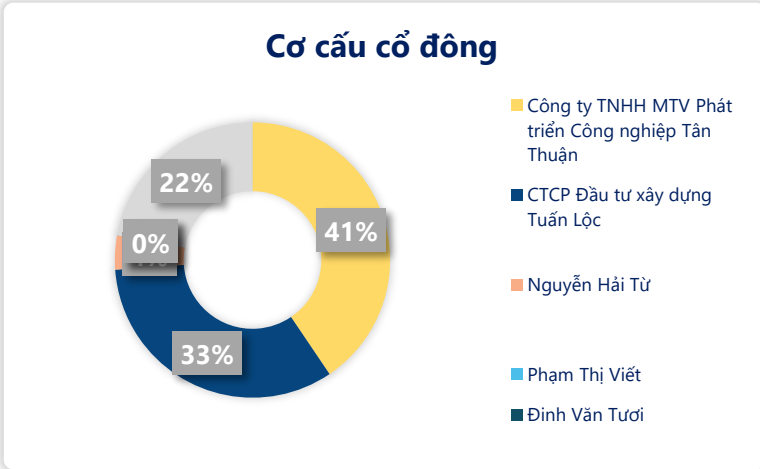
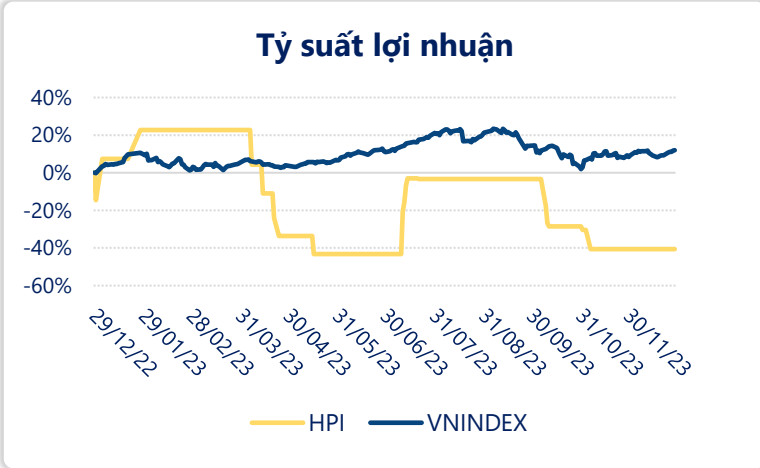
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-38.6%	4.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
22.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 120
	▼ 84.1%

LN sau thuế	2023
67.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 34.8
	▲ 106%

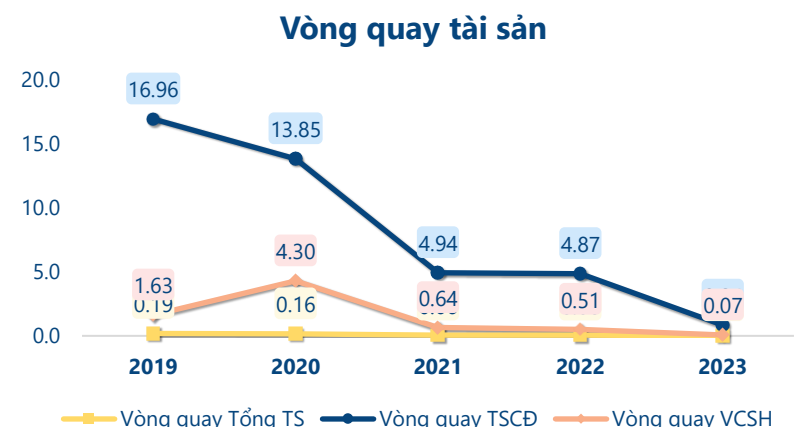
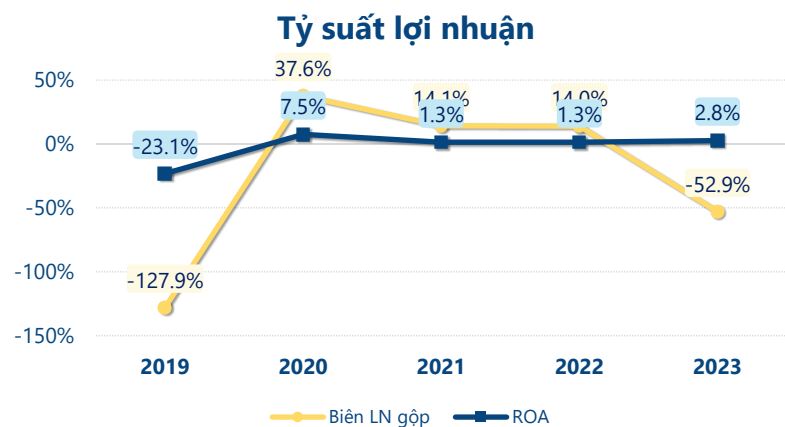
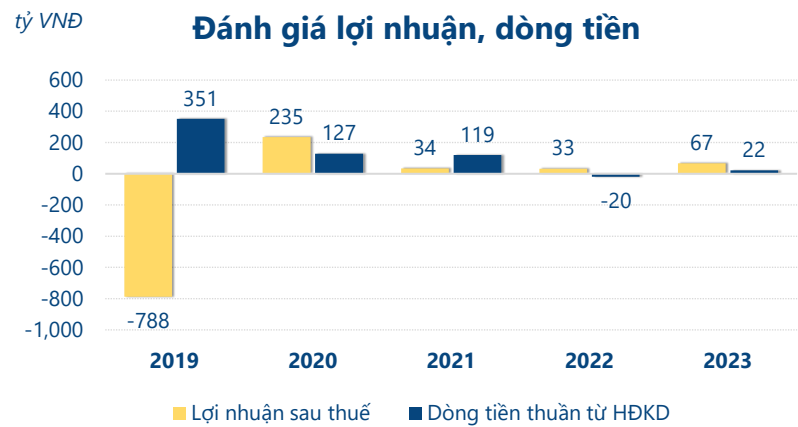


Năm **2023**, F-Score của **HPI** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

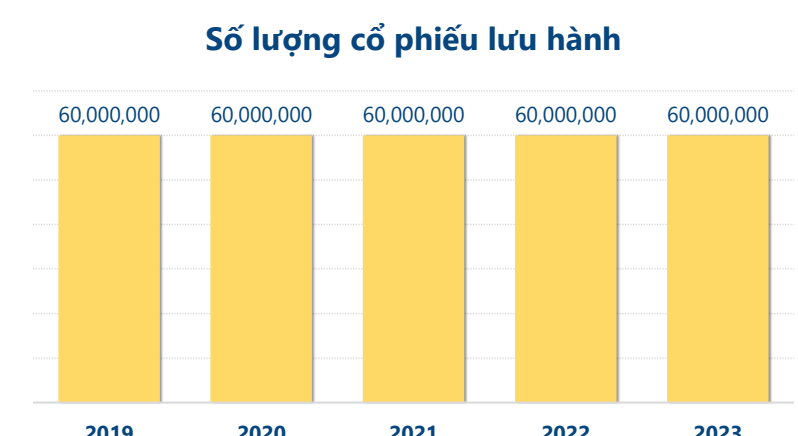
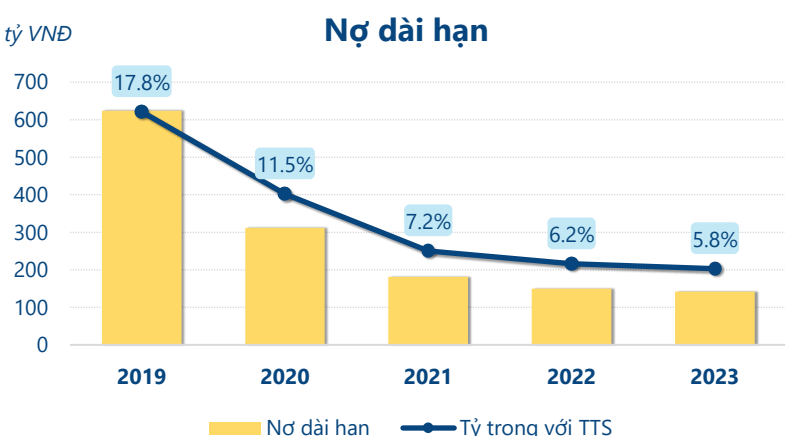
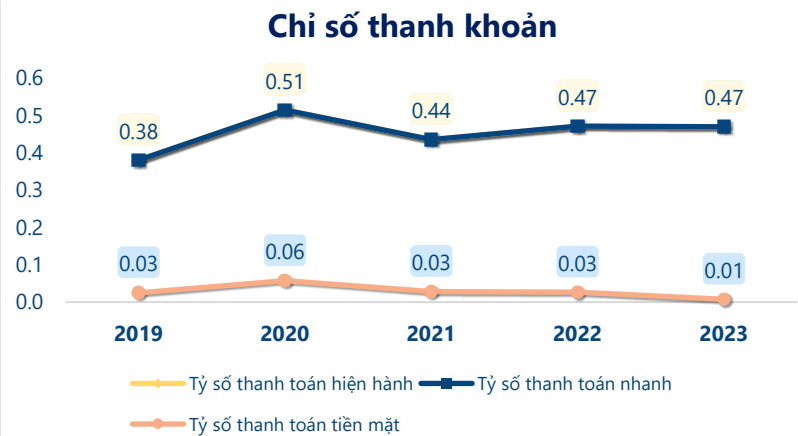
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

# CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HPI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,450</b>	<b>2,422</b>	<b>1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>914</b>	<b>932</b>	<b>-1.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.5	52.8	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	632	10.5%
Phải thu ngắn hạn	156	205	-23.9%
Hàng tồn kho	0.27	0.65	-58.1%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	41.3	8.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,537</b>	<b>1,490</b>	<b>3.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.9	28.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	154	139	10.2%
Tài sản dở dang	1,293	1,258	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.32</b>	<b>0.31</b>	<b>3.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,088</b>	<b>2,126</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,948</b>	<b>1,977</b>	<b>-1.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	6.19	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	29.0	-92.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>141</b>	<b>149</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	24.3	32.0	-24.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>362</b>	<b>295</b>	<b>22.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>362</b>	<b>295</b>	<b>22.6%</b>
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>635</b>	<b>485</b>	<b>158</b>	<b>143</b>	<b>22.7</b>
Giá vốn hàng bán	1,446	302	136	123	34.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-812</b>	<b>182</b>	<b>22.3</b>	<b>19.9</b>	<b>-12.0</b>
Doanh thu HĐTC	76.7	84.1	43.6	42.2	111
Chi phí TC	2.41	-4.18	0.56	-4.03	-0.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.03</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	4.70	4.37	4.09	2.95
Chi phí QLDN	36.3	33.9	29.6	31.7	30.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-788</b>	<b>232</b>	<b>31.4</b>	<b>30.3</b>	<b>65.2</b>
Lợi nhuận khác	0.58	2.56	2.28	2.38	2.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>-788</b>	<b>235</b>	<b>33.7</b>	<b>32.7</b>	<b>67.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-788</b>	<b>235</b>	<b>33.7</b>	<b>32.7</b>	<b>67.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-788</b>	<b>235</b>	<b>33.7</b>	<b>32.7</b>	<b>67.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	351	127	119	-19.5	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	58.0	36.9	17.5	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.3	-134	-221	-4.64	-6.19
Tiền đầu kỳ	457	72.4	124	59.4	52.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-385</b>	<b>51.5</b>	<b>-64.6</b>	<b>-6.64</b>	<b>-38.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5